

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HSST
Ngày 29/9/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N- TỈNH N

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích T

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị P, giáo viên hưu trí

Bà Hoàng Thị Kim P, cán bộ hưu trí.

-Thư ký phiên toà: Ông Bùi Đ T, Thư ký Toà án nhân dân TP N - tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N - tỉnh N tham gia phiên toà:
Ông Mai Việt H, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 100/2022/HSST ngày 09 tháng 9 năm 2022 theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 111/2022/QĐXXST-HS ngày 19/9/2022 đối với bị cáo:

Phạm Văn T1, sinh ngày 22/12/2004. Tên gọi khác: Không. Tại N. Nơi ĐKNKTT: Phố 9, phường Đ, thành phố N, tỉnh N. Nơi ở: Phố 10, phường ĐThành, thành phố N, tỉnh N. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Văn hoá: 05/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Phạm Văn B (đã chết) và Phạm Thị M (hiện đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Ninh Khánh). Vợ, con: chưa có

Tiền án: Không có.

Tiền sự:

Ngày 20/01/2022 Công an phường P, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 750.000 đồng về hành vi “*Trộm cắp tài sản*”. T1 chưa nộp phạt

+ Ngày 21/6/2019 Tòa án nhân dân thành phố N ra Q định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng”. Chấp hành xong ngày 24/6/2021.

+ Ngày 23/10/2021 Công an phường Đ, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính số 64 phạt tiền 100.000 đồng về hành vi “*Gây mất trật tự khu dân cư*”. T1 chưa nộp phạt

+ Ngày 9/12/2021 Công an thành phố N ra Q định xử phạt hành chính số 281 phạt tiền 500.000 đồng về hành vi “*sử dụng trái phép chất ma T1y*”. Đã nộp phạt ngày 7/02/2022.

+ Ngày 15/02/2022 Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố N ra Q định áp dụng biện pháp hành chính giáo dục tại xã phường thời hạn 6 tháng. Chấp hành xong ngày 15/6/2022.

Về nhân thân:

+ Ngày 16/01/2019 Công an phường Đ, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*Xâm hại sức khỏe người khác*”.

+ Ngày 14/02/2019 Công an phường Đ, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*ném gạch vào nhà người khác*”.

+ Ngày 25/04/2019 Công an phường Đ, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*Gây rối trật tự công cộng*”.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 25/6/2022 cho đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Bùi Thị Thanh T, trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N. Có mặt.

Người đại diện theo pháp luật cho bị cáo: Anh Đặng Văn T3, sinh năm 1990, địa chỉ phố 10, phường Đ, thành phố N, tỉnh N (cậu ruột của bị cáo). Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

Bị hại: Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1994 ở thôn Đề Lộc, xã Ninh Nhất, thành phố N, tỉnh N. Vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1979 trú tại thôn P, xã N, huyện H tỉnh N. Vắng mặt

2. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1980 trú tại phố T, phường B, thành phố N, tỉnh N. Vắng mặt.

3. Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 12/09/2007.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị C(mẹ đẻ).

Đều trú tại phố T, phường N, thành phố N, tỉnh N. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp: Ông Phạm Văn S, trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N. Vắng mặt

4. Anh Hà Ngọc Q, sinh ngày 13/04/2004.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn C (bố đẻ).

Đều trú tại phố T, phường T, thành phố N. Vắng mặt

5. Lã Việt B, sinh ngày 21/07/2006.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đinh Thị N (mẹ đẻ).

Đều trú tại phố T, phường T, thành phố N. Vắng mặt

6. Chị Đào Thị Hoa T4, sinh năm 1999. Vắng mặt

7. Bà Hà Thị V1, sinh năm 1976. Vắng mặt

Đều trú tại số 09, ngõ 163, đường Nam Thành, phố Phúc Nam, phường Phúc Thành, thành phố N, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T1 sinh ngày 22/12/2004, hộ khẩu thường trú: phố 9, phường Đông Thành, thành phố N, chỗ ở: phố 10, phường Đ, thành phố N và Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 12/09/2007, trú tại phố T, phường N, thành phố N có mối quan hệ bạn bè. Khoảng 14 giờ ngày 12/02/2022 T1 điều khiển xe gắn máy nhãn hiệu Wayeindona, biển kiểm soát 35AA-110.86 chở Đ đi chơi trên các tuyến phố của thành phố N. Xe máy do Đ mượn của Lã Việt B, sinh ngày 21/07/2006 trú tại phố Tân Thịnh, phường Tân Thành, thành phố N. Khi T1 chở Đ đi qua nhà đang xây dựng của anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1994 ở thôn Đề Lộc, xã Ninh Nhất, thành phố N, T1 thấy có nhiều tấm cốp pha để trên hè của nhà anh T3, T1 nói với Đ “*Cốp pha kìa*”, Đ nhìn thấy và nảy sinh ý định trộm cắp cốp pha và rủ T1 “*Hay tôi đi đi*”, T1 hiểu ý Đ rủ đi trộm cốp pha và nói “*Ừ*”, rồi cả hai tiếp tục đi chơi. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T1 và Đ đi về nhà anh Hà Ngọc Q, sinh ngày 13/04/2004 tại phố Trung Nhì, phường Tân Thành, thành phố N ngồi chơi. Khoảng 22 giờ cùng ngày, T1 và Đ đi xe gắn máy của B xuống quán xăm tại xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh N để xem B và Q xăm hình. Khi xuống quán xăm thì Đ trả lại chìa khoá xe và xe gắn máy nhãn hiệu Wayeindona, biển kiểm soát 35AA-110.86 cho B. Đến khoảng 02 giờ ngày 13/02/2022, T1 nói với Đ “*Thôi giờ này đi đi*”, Đ bảo “*Ừ*” (ý T1 nói với Đ đi trộm cắp cốp pha nhà anh T3). Sau đó, Đ nói với B “*Cho em mượn xe đi bê cốp pha nhé*”, B đồng ý (B không hỏi và không biết mục đích Đ mượn xe đi bê cốp pha cụ thể là gì), sau đó T1 lấy chìa khoá xe ở bàn xăm đưa cho Đ. Đ điều khiển xe gắn máy của B chở T1 về nhà Q để T1 thay quần áo, sau đó Đ điều khiển xe gắn máy của B chở T1 ngồi sau đi theo lối trường Lương Văn Tụy đến nhà anh T3 đang xây dựng. Khi đi qua nhà anh T3 khoảng 5 mét (hướng ra đường trục xã Ninh Nhất) thì Đ dừng xe lại để tại gần cột điện rồi cả hai cùng đi bộ quay lại nhà anh T3. T1 trèo qua bờ tường vào trong khu vực sân đang xây dựng nhà anh T3, thấy có 19 tấm cốp pha bằng sắt và 01 thanh sắt chữ U để ở sân hè (toàn bộ số tài sản này là của anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1979 trú tại thôn Phấn Thượng, xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh N thuê của anh Lê Văn D1, sinh năm 1980 trú tại phố Thanh Sơn, phường Bích Đào, thành phố N để xây dựng nhà cho anh Nguyễn Văn T3. Anh T3 và anh H1 có thống nhất việc trông coi số tài sản này trong quá trình xây dựng do anh T3 chịu trách nhiệm. Khi phát hiện số tài sản trên T1 xác định sẽ lấy toàn bộ 19 tấm cốp pha bằng sắt và 01 thanh sắt chữ U. Sau đó T1 bê lần lượt các tấm cốp pha đang chắt đồng giáp bờ tường để lên bờ tường cho Đ đứng phía ngoài bê chuyển ra xe. Do các tấm cốp pha nặng nên T1 ngồi phía trước điều khiển xe còn Đ bê 05 tấm cốp pha để lên yên xe và ngồi sau để giữ. T1 và Đ chở 05 tấm cốp pha đến quán thu mua phế liệu tại số 09, ngõ 163, đường Nam Thành, phố Phúc Nam, phường Phúc Thành, thành phố N và để lại bên cạnh bờ tường của quán. Sau đó, cũng bằng thủ đoạn trên T1 và Đ tiếp tục quay lại nhà anh T3

để tiếp tục lấy trộm cắp pha. Lần thứ 2, T1 và Đ đã lấy trộm được 08 tấm cắp pha, lần thứ 3 T1 và Đ đã lấy trộm được 06 tấm cắp pha và 01 thanh sắt chữ “U”. Sau khi chở chuyên thứ 3 về quán thu mua phế liệu trên, T1 và Đ bê toàn bộ số tài sản trộm cắp được để bên hông của quán thu mua phế liệu và dùng bìa cát tông tại quán để che giấu. Sau đó, T1 và Đ quay về nhà Q đứng đợi để trả xe. Đến khoảng 04 giờ 30 phút cùng ngày, B và Q đi về gặp T1 và Đ, Đ nói “*Bê được 20 tấm*” thì T1 nói “*Ai bảo mày 20 tấm, có 19 tấm với 01 thanh U*”. Lúc này, B nghi ngờ việc T1 và Đ mượn xe của mình để đi trộm cắp, B có chửi T1 về việc này. Một lúc sau, B điều khiển xe chở T1 và Đ về phòng trọ của T1 ở gần chùa Đầu Long, phường Tân Thành, thành phố N. Đến khoảng 07 giờ cùng ngày, T1 và Đ đi đến quán thu mua phế liệu của chị Hà Thị V1, sinh năm 1976 ở số 09, ngõ 163, đường N, phố P, phường Ph, thành phố N để bán số cắp pha đã trộm cắp được. T1 và Đ gặp chị Đào Thị Hoa T4, sinh năm 1999, trú tại phố Bạch Đằng, phường Nam Thành, thành phố N (là con dâu của chị Hà Thị V1 chủ quán thu mua phế liệu) để hỏi bán 19 tấm cắp pha và 01 thanh sắt chữ U, chị T4 không biết nguồn gốc số tài sản này do T1 và Đ trộm cắp nên đồng ý mua và cân được trọng lượng 169kg và trả cho T1 và Đ số tiền là 1.690.000 đồng. Số tiền bán được tài sản trộm cắp T1 và Đ ăn sáng cùng với B và Q hết 190.000 đồng, T1 cho Q và B 700.000 đồng để chơi điện tử, cho riêng B 70.000 đồng để thay dầu xe máy, số tiền còn lại T1 giữ để T1 và Đ cùng tiêu sài chung. Sau khi phát hiện bị mất trộm tài sản ngày 25/02/2022 anh Nguyễn Văn T3 đã làm đơn trình báo cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N.

Qua rà soát xác minh cơ quan điều tra triệu tập Phạm Văn T1 và Nguyễn Hoàng Đ để làm việc. Tại cơ quan điều tra T1 và Đ đã thành khẩn khai nhận hành vi trộm cắp 19 tấm cắp pha và 01 thanh sắt chữ U vào khoảng 02 giờ ngày 13/02/2022 tại nhà anh Nguyễn Văn T3.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã tiến hành sao trích tại hệ thống camera của nhà anh Nguyễn Văn T3 01 tệp tin video có tên “A03_20220213023610”, dung lượng là 443 MB ghi lại diễn biến hình ảnh hành vi trộm cắp của T1 và Đ. Ngày 13/04/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã ra Q định trưng cầu giám định số: 51/QĐ-CQĐT trưng cầu phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N giám định kỹ thuật số và dữ liệu điện tử đối với tệp tin video trên. Tại bản kết luận giám định số: 363/KL-KTHS-KTS&ĐT ngày 19/05/2022 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh trong tệp tin video trên.

Ngày 06/04/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N ra yêu cầu định giá tài sản số 21/YC-CQĐT đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố N định giá đối với 19 tấm cắp pha và 01 thanh sắt chữ “U” có tổng trọng lượng 169kg mà T1 và Đ đã trộm cắp.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL-HĐĐGTS ngày 25/05/2022 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân thành phố N kết luận: 19 tấm cốp pha bằng sắt và 01 thanh sắt chữ “U” có tổng trọng lượng 169kg có trị giá là 1.944.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Phạm Văn T1 đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Đối với 19 tấm cốp pha và 01 thanh sắt “U” mà T1 và Đ đã trộm cắp tại nhà anh Nguyễn Văn T3 sau đó mang bán cho chị Đào Thị Hoa T4 (con dâu chị Hà Thị V1), sau đó chị Hà Thị V1 là chủ quán thu mua phế liệu đã bán số tài sản trên, hiện nay không xác định được đã bán cho ai, do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N không truy thu được số tài sản này.

Quá trình điều tra anh Đặng Văn Thêm (là cậu ruột của T1) và chị Nguyễn Thị Cúc (là mẹ của Đ) đã bồi thường cho anh Nguyễn Văn T3 số tiền 2.000.000 đồng (mỗi người 1.000.000 đồng) theo đề nghị của anh T3, anh T3 đã nhận đủ số tiền và không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Về việc bồi thường giữa anh T3, anh H1 và anh D1: Anh T3, anh H1 và anh D1 thống nhất để các anh tự giải Q bồi thường cho nhau và không yêu cầu cơ quan pháp luật giải Q.

Đối với số tiền B và Q được T1 cho, B đã trả đủ lại cho T1 số tiền là 420.000 đồng, Q đã trả lại đủ cho T1 số tiền là 350.000 đồng, T1 đã nhận lại và trả cho chị Nguyễn Thị Cúc (mẹ của Đ) số tiền là 350.000 đồng.

Đối với chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Wayeindona, biển kiểm soát 35AA-110.86 T1 và Đ đã mượn của Lã Việt B để sử dụng đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã tiến hành xác minh chiếc xe mô tô này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của B, khi cho mượn xe B không biết việc T1 và Đ mượn xe để đi trộm cắp do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N không thu giữ chiếc xe gắn máy này.

Tại bản Cáo trạng số 105/CT-VKS ngày 09/9/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố N đã truy tố bị cáo Phạm Văn T1 về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên Q định truy tố và đề nghị: Hội đồng xét xử tuyên bố: bị cáo Phạm Văn T1 phạm tội Trộm cắp tài sản. Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 90, Điều 91, Điều 98, Điều 100 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo Phạm Văn T1 cho Ủy ban nhân dân phường Đông Thành, thành phố N, tỉnh N giám sát trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Đông Thành nhận được Q định thi hành án và bản sao bản án. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Không khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt. Về trách nhiệm dân sự: không đặt ra giải Q do bị cáo và

người bị hại đã giải Q với nhau xong. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Xác định bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản là đúng, đề nghị áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 90, Điều 91, Điều 98, Điều 100 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 hình phạt cải tạo không giam giữ ở mức thấp nhất theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu ở trên và không tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Hành vi, Q định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố N, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo đã có bản kiểm điểm, đã được lấy lời khai, hỏi cung. Bị cáo đã được đọc và công nhận đúng lời khai của mình. Bản thân bị cáo xác định không bị ép cung, ngược đãi hành hạ, đánh đập và không có khiếu nại gì. Bị cáo thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý. Người bào chữa đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó các hành vi, Q định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố N, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. *Về hành vi phạm tội:*

Phạm Văn T1 đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản cụ thể ngày 20/01/2022 bị Công an phường Phúc Thành, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 750.000 đồng về hành vi “*Trộm cắp tài sản*”. Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 13/02/2022 tại công trình xây dựng nhà anh Nguyễn Văn T3 ở thôn Đề Lộc, xã Ninh Nhất, thành phố N, tỉnh N, lợi dụng đêm tối, công trình đang xây dựng không có người trông coi. Phạm Văn T1 cùng với Nguyễn Hoàng Đ đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 19 tấm cốp pha bằng sắt và 01 thanh sắt chữ “U” đem đi bán lấy tiền tiêu sài cá nhân. Số tài sản nói trên là do anh Nguyễn Thế H1 trú tại thôn Phấn Thượng, xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư, tỉnh N thuê của anh Lê Văn D1 trú tại phố Thanh Sơn, phường Bích Đào, thành phố N để xây dựng nhà cho anh Nguyễn Văn T3. Anh T3 và anh H1 thống nhất việc trông coi tài sản trong quá trình xây dựng do anh T3 chịu trách nhiệm. Số tài sản nói trên có tổng trọng lượng là 169kg đã được Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự xác định giá trị là 1.944.000 đồng.

Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Văn T1 phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, biên bản xác định hiện trường,

Biên bản sao trích dữ liệu camera và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Phạm Văn T1 là người đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản chưa chấp hành xong nay lại vi phạm thực hiện trộm cắp tài sản giá trị dưới 2 triệu đồng. Hành vi của bị cáo Phạm Văn T1 đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo Phạm Văn T1 là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được luật Hình sự bảo vệ. Bị cáo là người có nhiều tiền sự và nhân thân xấu: Ngày 21/6/2019 Tòa án nhân dân thành phố N ra Q định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng. Ngày 23/10/2021, Công an phường Đông Thành, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính số 64 phạt tiền 100.000 đồng về hành vi “*Gây mất trật tự khu dân cư*”. Ngày 9/12/2021, Công an thành phố N ra Q định xử phạt hành chính số 281 phạt tiền 500.000 đồng về hành vi “*sử dụng trái phép chất ma T1y*”. Ngày 15/02/2022, Ủy ban nhân dân phường Đông Thành, thành phố N ra Q định áp dụng biện pháp hành chính giáo dục tại xã phường thời hạn 6 tháng. Về nhân thân: Ngày 16/01/2019 Công an phường Đông Thành, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*Xâm hại sức khỏe người khác*”. Ngày 14/02/2019, Công an phường Đông Thành, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*ném gạch vào nhà người khác*”. Ngày 25/04/2019 Công an phường Đông Thành, thành phố N ra Q định xử phạt vi phạm hành chính phạt cảnh cáo về hành vi “*Gây rối trật tự công cộng*”. Tuy nhiên bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng bản thân nay lại phạm tội. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo là người chưa thành niên chưa đủ 18 tuổi, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo đã nói với người thân để gia đình bồi thường thiệt hại cho người bị hại nhằm khắc phục hậu quả. Về điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo: bố đẻ chết, mẹ đẻ đang phải chấp hành án tù tại trại giam Ninh Khánh. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Căn cứ vào tính chất mức độ tội phạm mà bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng các Điều 36, 90, 91, 98, 100 Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 hình phạt cải tạo không giam giữ, giao bị cáo cho Chính quyền địa phương và gia đình giám sát giáo dục là cần thiết tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội. Do bị cáo là người chưa thành niên nên không khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo.

[3].*Về trách nhiệm dân sự*: Đối với 19 tấm cốp pha và 01 thanh sắt “U” mà T1 và Đ đã trộm cắp tại nhà anh Nguyễn Văn T3 sau đó mang bán cho chị Đào Thị Hoa

T4 (con dâu chị Hà Thị V1). Sau đó chị Hà Thị V1 là chủ quán thu mua phế liệu đã đem bán các tài sản này, chị không xác định được đã bán cho ai, do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N không thu hồi được số tài sản. Tại giai đoạn điều tra, bị cáo và gia đình đã cùng với gia đình người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Đ (Đ tham gia thực hiện việc trộm cắp tài sản cùng với bị cáo) và người bị hại là anh Nguyễn Văn T3 đã thỏa thuận giải Q với nhau xong cụ thể đã bồi thường số tiền 2 triệu đồng cho người bị hại là anh Nguyễn Văn T3. Đến nay anh T3 không yêu cầu gì nữa nên vấn đề trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét giải Q.

[4]. *Vấn đề khác:*

Về việc bồi thường giữa anh T3, anh H1 và anh D1: Anh T3, anh H1 và anh D1 thống nhất để các anh tự giải Q bồi thường cho nhau và không có yêu cầu cơ quan pháp luật giải Q.

Đối với chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Wayeindona, biển kiểm soát 35AA-110.86 T1 và Đ đã mượn của Lã Việt B để sử dụng đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã tiến hành xác minh chiếc xe mô tô này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của B, khi cho mượn xe B không biết việc T1 và Đ mượn xe để đi trộm cắp do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N không thu giữ chiếc xe gắn máy này.

Đối với Nguyễn Hoàng Đ đã có hành vi cùng tham gia trộm cắp tài sản trị giá 1.944.000 đồng cùng với Phạm Văn T1. Bản thân Đ có 01 tiền sự về hành vi Trộm cắp tài sản chưa được xóa án, tuy nhiên tại thời điểm phạm tội Đ chưa đủ 16 tuổi nên hành vi của Đ không cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điều 173 Bộ luật hình sự. Công an thành phố N đã ra Q định xử phạt vi phạm hành chính hình thức “*Cảnh cáo*” đối với Đ về hành vi “*Trộm cắp tài sản*” là phù hợp. Ngoài ra, do Đ chưa đủ 16 tuổi nhưng đã điều khiển xe gắn máy nên hành vi của Đ vi phạm vào khoản 1, điều 21, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt. Công an thành phố N đã ra Q định xử phạt vi phạm hành chính Cảnh cáo đối với Đ về hành vi “*vi phạm quy định của người điều khiển xe cơ giới*” là đúng quy định.

Đối với Lã Việt B là người dưới 16 tuổi có hành vi cho T1 và Đ mượn xe gắn máy và được T1 cho tiền nhưng B không biết việc T1 và Đ mượn xe để đi trộm cắp và không biết tiền T1 đã cho là do bán tài sản trộm cắp mà có. Số tiền 420.000đồng mà B đã nhận của T1, B cũng đã trả lại cho T1. Do vậy không đủ căn cứ để xử lý hình sự về hành vi của Lã Việt B. Đối với hành vi của B sử dụng xe gắn máy, điều khiển xe chở thêm 02 người ngồi phía sau và cho Đ là người dưới 16 tuổi mượn xe gắn máy. Hành vi này của B đã vi phạm vào điểm 1, khoản 2, điều 6; khoản 1, điều 21 và điểm đ, khoản 5, điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt. Công an thành phố N đã có Q định xử phạt vi phạm hành

chính Cảnh cáo đối với B về hành vi “vi phạm quy định về điều khiển xe cơ giới” và “giao xe cho người không đủ điều kiện theo quy định” là phù hợp với pháp luật.

Đối với Hà Ngọc Q được T1 cho tiền nhưng không biết tiền T1 cho là do bán tài sản trộm cắp mà có. Số tiền 350.000 đồng mà Q đã nhận được, Q đã trả lại cho T1. Do vậy không đủ căn cứ để xử lý về hành vi của Hà Ngọc Q.

Đối với chị Đào Thị Hoa T4 và chị Hà Thị V1, quá trình điều tra xác định chị T4 và chị V1 không biết số cốp pha và thanh sắt chữ U đã mua của Phạm Văn T1 và Nguyễn Hoàng Đ do trộm cắp mà có. Do vậy không có căn cứ để xử lý đối với chị T4 và chị V1.

Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người đại diện theo pháp luật cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện theo pháp luật, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 90, Điều 91, Điều 98, Điều 100 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T1 phạm tội “**Trộm cắp tài sản**”.

Xử phạt Phạm Văn T1 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Phạm Văn T1 cho Ủy ban nhân dân phường Đông Thành, thành phố N, tỉnh N giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Gia đình bị cáo Phạm Văn T1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Đông Thành, thành phố N, tỉnh N trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Đông Thành, thành phố N, tỉnh N nhận được Q định thi hành án và bản sao bản án.

Không khấu trừ thu nhập hàng tháng của bị cáo.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Văn T1 phải nộp 200.000^d (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người đại diện theo pháp luật của bị cáo, Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N
- VKSND thành phố N
- Công an thành phố N
- Chi cục THA. DS thành phố N
- Thi hành án HS
- Bị cáo
- Người bị hại, NCQLNVLQ.
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP
- (TB cho CQ địa phương nơi bị cáo cư trú).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích T

